

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ IN NÔNG NGHIỆP

Địa chỉ: số 72, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa,
TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2024	Số đầu kỳ 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		681,666,831,715	769,517,691,216
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	63,232,419,492	119,887,523,608
1. Tiền	111		60,032,419,492	117,187,523,608
2. Các khoản tương đương tiền	112		3,200,000,000	2,700,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V02	120,000,000,000	240,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		120,000,000,000	240,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		251,121,465,157	284,564,963,630
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V03	241,282,069,520	268,187,274,576
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V04	7,490,415,118	12,491,891,969
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V05	2,348,980,519	3,885,797,085
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	232,963,067,090	123,739,089,341
1. Hàng tồn kho	141		232,963,067,090	123,739,089,341
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14,349,879,976	1,326,114,637
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	1,658,328,120	1,326,114,637
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12,691,551,856	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		434,565,872,053	320,185,857,917
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.08	268,642,831,668	291,893,681,140
1. Tài sản cố định hữu hình	221		268,642,831,668	291,893,681,140
- Nguyên giá	222		1,202,289,564,106	1,148,390,905,917
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(933,646,732,438)	(856,497,224,777)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	150,785,157,831	14,778,641,582
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		150,785,157,831	14,778,641,582
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	10,000,000,000	10,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10,000,000,000	10,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5,137,882,554	3,513,535,195
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	5,137,882,554	3,513,535,195
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,116,232,703,768	1,089,703,549,133

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

(tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2024	Số đầu kỳ 01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		430,792,205,074	432,742,297,875
I. Nợ ngắn hạn	310		429,512,205,074	431,462,297,875
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	185,652,560,262	116,101,156,903
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	794,584,287	683,398,310
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	20,717,072,952	15,098,434,862
4. Phải trả người lao động	314		130,852,761,417	111,326,212,159
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1,655,464,476	1,221,994,004
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	6,545,676,881	17,077,397,082
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	51,191,621,717	110,184,091,454
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	-	32,128,006,363
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		32,102,463,082	27,641,606,738
II. Nợ dài hạn	330		1,280,000,000	1,280,000,000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	1,280,000,000	1,280,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		685,440,498,694	656,961,251,258
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	685,440,498,694	656,961,251,258
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180,000,000,000	180,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180,000,000,000	180,000,000,000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(440,000,000)	(440,000,000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		426,547,156,313	377,065,026,715
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		79,333,342,381	100,336,224,543
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b		79,333,342,381	100,336,224,543
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,116,232,703,768	1,089,703,549,133

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2024

Người lập

Đào Thị Thu Hoài

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga

TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ DUY TOÀN



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 3 VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng			
			Quý 3-2024	Quý 3-2023	Lũy kế 9 tháng năm 2024	Lũy kế 9 tháng năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	451,378,686,793	384,779,712,690	1,199,327,687,260	1,043,497,794,133
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	262,607,955	-	1,110,705,533
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	451,378,686,793	384,517,104,735	1,199,327,687,260	1,042,387,088,600
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	373,529,121,599	315,337,561,182	978,027,730,613	845,054,683,086
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		77,849,565,194	69,179,543,553	221,299,956,647	197,332,405,514
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	3,183,315,050	1,584,347,897	6,094,005,503	3,285,785,618
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	675,932,685	748,514,644	1,550,664,854	2,128,760,159
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		619,798,579	748,452,692	1,350,518,496	2,014,374,228
8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	13,991,441,965	13,478,269,714	37,554,685,074	40,434,885,355
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	32,295,520,703	28,642,819,105	91,263,800,794	81,352,907,107
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh : 30=20+(21-22)-(25+26)	30		34,069,984,891	27,894,287,987	97,024,811,428	76,701,638,511
12. Thu nhập khác	31	VI.7	608,273,602	168,802,827	989,743,952	1,341,303,876
13. Chi phí khác	32		1,774,760	1,377,381	51,462,493	11,714,254
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		606,498,842	167,425,446	938,281,459	1,329,589,622
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		34,676,483,733	28,061,713,433	97,963,092,887	78,031,228,133
Lợi nhuận công ty con chuyển về					-	-
Tổng lợi nhuận chịu thuế			34,676,483,733	28,061,713,433	97,963,092,887	78,031,228,133
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	6,935,296,747	5,612,342,687	19,592,618,578	15,606,245,626
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		27,741,186,986	22,449,370,746	78,370,474,309	62,424,982,507
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,545.0	1,250.2	4,364.6	3,476.6
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2024

Người lập

Đào Thị Thu Hoài

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

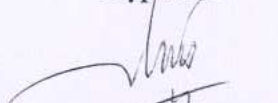
(Theo phương pháp gián tiếp)

9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

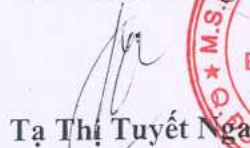
CHỈ TIÊU	Mã số	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	97,963,092,887	78,031,228,133
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02	80,940,524,961	69,131,674,622
- Các khoản dự phòng	03	(32,128,006,363)	(28,250,151,595)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5,738,712,069)	(3,632,815,792)
- Chi phí lãi vay	06	1,512,074,660	2,014,374,228
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08= 01+02+...+07)	08	142,548,974,076	117,294,309,596
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(42,822,607,615)	146,371,726,382
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(109,223,977,749)	(15,755,555,317)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	117,540,521,854	22,205,035,494
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1,956,560,842)	(1,991,975,111)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2,364,923,152)	(1,948,351,396)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11,017,836,606)	(4,439,925,825)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(540,370,529)	(603,390,695)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	92,163,219,437	261,131,873,128
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(170,878,225,786)	(25,288,171,798)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	446,881,818	363,636,363
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20,000,000,000)	(340,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	140,000,000,000	123,000,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5,495,490,152	3,269,179,429
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(44,935,853,816)	(238,655,356,006)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		20,000,000
2. Tiền thu từ đi vay	33	79,010,123,958	132,187,265,228
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(138,002,593,695)	(174,376,781,962)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(44,890,000,000)	(35,902,225,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(103,882,469,737)	(78,071,741,734)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50	(56,655,104,116)	(55,595,224,612)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	119,887,523,608	109,911,179,864
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70= 50+60+61)	70	63,232,419,492	54,315,955,252

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2024

Lập biểu


Đào Thị Thu Hoài

Kế toán trưởng


Tạ Thị Tuyết Nga

TỔNG GIÁM ĐỐC


Lê Duy Toàn



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 686/QĐ/BNN - TCCB ngày 22/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh số 0103004779 ngày 02/07/2004 sửa đổi lần 2 ngày 29/5/2008 của Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội, sửa đổi lần 3 ngày 23/11/2012 chuyển mã số doanh nghiệp thành 0101508664, sửa đổi lần 4 ngày 18/8/2014 thay đổi vốn điều lệ thành 108.000.000.000 đồng, sửa đổi lần 5 ngày 6/9/2016, sửa đổi lần 6 ngày 14/9/2016, sửa đổi lần 7 ngày 01/12/2016 sáp nhập công ty con – CTy TNHH bao bì APP về công ty mẹ, sửa đổi lần 8 ngày 1/11/2018 thay đổi vốn điều lệ thành: 172.800.000.000 đồng, sửa đổi lần 9 ngày 11/1/2019 thay đổi vốn điều lệ thành: 180.000.000.000 đồng, sửa đổi lần 10 ngày 25/02/2020 thay đổi chức danh người đại diện theo pháp luật, sửa đổi lần 11 ngày 04/10/2024 thay đổi giấy tờ pháp lý của người đại diện theo pháp luật.

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp có trụ sở chính tại số 72 Đường Trường Chinh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Hiện tại Công ty có 2 địa điểm sản xuất kinh doanh:

- Địa điểm 1: Lô 3, CN 3, Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội
- Địa điểm 2: Đường C1, KCN Phố Nối A, xã Lạc Hồng, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên (Mã số 00001 do sở KHĐT tỉnh Hưng Yên cấp ngày 2/7/2019).

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần do các cổ đông góp vốn và hoạt động theo Luật doanh nghiệp Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- In ấn: In bản đồ, sách báo, văn phòng phẩm, tem nhãn bao bì và các tài liệu phục vụ cho mọi ngành kinh tế
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị ngành in và các dịch vụ liên quan đến ngành in, văn phòng phẩm
- Thiết kế tạo mẫu in, dịch vụ quảng cáo thương mại
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu sắt thép, kim loại màu, thiết bị điện, điện tử, điện lạnh và linh kiện kèm theo; hàng nông sản, nhựa và các sản phẩm từ nhựa

- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến BCTC. Hoạt động của công ty vẫn diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty có đầu tư 100% vốn vào công ty con:
Công ty TNHH công nghệ chống giả DAC; vốn đầu tư 5.400.000.000 đồng (năm tỷ bốn trăm triệu đồng)
- Công ty có 1 chi nhánh hạch toán phụ thuộc được thành lập ngày 17/6/2015 tại địa điểm: Đường C1, KCN phố nổi A, xã Lạc Hồng, Huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong tiền tệ kế toán : đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng kế toán trên máy vi tính theo hình thức Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn

giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Thành phẩm tồn kho ngày 30/09/2024 được xác định theo tỷ lệ giá vốn trên doanh thu trong kỳ.

Sản phẩm dở dang tại ngày 30/09/2024 được kiểm kê thực tế tại từng bộ phận và xác định giá trị bằng giá trị thực tế của các sản phẩm hoàn thành tương ứng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009. Thông tư 45/2013 ngày 25/4/2013.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm :

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn ;
- Chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phạt phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương

ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả phát sinh trong năm là chi phí lãi vay chưa trả và chi phí phải trả khác.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thực hiện theo quy định của Tổng Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2024		01/01/2024	
Tiền mặt tại quỹ	525,920,589		851,566,914	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	59,506,498,903		116,335,956,694	
Các khoản tương đương tiền	3,200,000,000		2,700,000,000	
Cộng	63,232,419,492		119,887,523,608	

2 . Đầu tư tài chính ngắn hạn	30/09/2024				01/01/2024			
2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc		Giá trị ghi sổ		Giá gốc		Giá trị ghi sổ	
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	120,000,000,000		120,000,000,000		240,000,000,000		240,000,000,000	
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Hà Nội - PGD Quận Ba Đình</i>	120,000,000,000		120,000,000,000		240,000,000,000		240,000,000,000	
Cộng	120,000,000,000		120,000,000,000		240,000,000,000		240,000,000,000	

(* Các hợp đồng tiền gửi của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Hà Nội - PGD Quận Ba Đình, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất: 2.9% và 3.5%/năm

3 . Phải thu khách hàng ngắn hạn	30/09/2024		01/01/2024	
a) Phải thu khách hàng	241,282,069,520		268,187,274,576	
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	0		0	
- Công ty TNHH Công nghệ chống giả DAC				
Cộng	241,282,069,520		268,187,274,576	

4 . Trả trước người bán ngắn hạn	30/09/2024		01/01/2024	
a) Trả trước cho người bán	7,490,415,118		12,491,891,969	
- Công ty cổ phần An Quảng	4,449,118,456			
- Roxcel Trading GMBH	1,174,406,917			
- Guangdong Huntoon Zhichuan Printing Equipment Co., Ltd	879,259,200			
- Công ty TNHH Thiết Bị in và Bao Bì	154,696,000		2,790,000,000	
- Công ty TNHH Châu Thiên Chí	145,600,000			
- Công ty CP Giải pháp điều hòa thông minh Việt Nam			1,376,000,000	
- Jiang Yin Lida Printing & Packaging Machinery Co., LTD			2,536,275,000	
- Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ TSG			1,655,277,200	
- Trả trước cho người bán khác	687,334,545		4,134,339,769	
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-		-	
Cộng	7,490,415,118		12,491,891,969	

5 . Phải thu khác	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	2,348,980,519	-	3,885,797,085	-
Phải thu khác	1,925,123,710	-	3,669,618,425	-
+ Phải thu khác	1,925,123,710	-	3,669,618,425	-
Tạm ứng	324,274,270	-	202,000,000	-
Dư nợ phải trả, phải nộp khác	99,582,539	-	14,178,660	-
Cộng	2,348,980,519	-	3,885,797,085	-

6 . Hàng tồn kho	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	190,615,005,523	-	100,362,566,579	-
Công cụ, dụng cụ	1,804,404,843	-	1,405,103,492	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13,341,080,340	-	5,364,223,436	-
Thành phẩm	16,419,015,830	-	10,664,421,494	-
Hàng hóa	10,783,560,554	-	5,942,774,340	-
Cộng	232,963,067,090	-	123,739,089,341	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/09/2024: 0 đồng;

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm 30/09/2024: 0 đồng;

7 . Chi phí trả trước	30/09/2024	01/01/2024
a, Ngắn hạn	1,658,328,120	1,326,114,637
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1,658,328,120	1,326,114,637
b, Dài hạn	5,137,882,554	3,513,535,195
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	5,137,882,554	3,513,535,195
Cộng	6,796,210,674	4,839,649,832

8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	404,283,039,684	719,098,115,778	20,260,240,629	4,749,509,826	1,148,390,905,917
Số tăng trong kỳ	1,274,047,597	48,784,595,418	515,000,000	7,116,032,474	57,689,675,489
Số giảm trong kỳ	-	-	2,491,581,818	1,299,435,482	3,791,017,300
Thanh lý, nhượng bán			2,491,581,818	1,299,435,482	3,791,017,300
Giảm khác				-	-
Số dư cuối kỳ	405,557,087,281	767,882,711,196	18,283,658,811	10,566,106,818	1,202,289,564,106
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	212,297,681,183	623,160,513,718	17,159,555,993	3,879,473,883	856,497,224,777
Số tăng trong kỳ	31,253,580,279	47,562,712,448	1,160,231,626	964,000,608	80,940,524,961
Khấu hao trong kỳ	31,253,580,279	47,562,712,448	1,160,231,626	964,000,608	80,940,524,961
Số giảm trong kỳ	-	-	2,491,581,818	1,299,435,482	3,791,017,300
Thanh lý, nhượng bán	-	-	2,491,581,818	1,299,435,482	3,791,017,300
Số dư cuối kỳ	243,551,261,462	670,723,226,166	15,828,205,801	3,544,039,009	933,646,732,438
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	191,985,358,501	95,937,602,060	3,100,684,636	870,035,943	291,893,681,140
Tại ngày cuối kỳ	162,005,825,819	97,159,485,030	2,455,453,010	7,022,067,809	268,642,831,668

9 . Tài sản dở dang dài hạn	30/09/2024	01/01/2024
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	150,785,157,831	14,778,641,582
- DA tại khu công nghiệp Phố Nối	146,108,072,908	1,511,035,532
- Đầu tư mua sắm tài sản cố định	4,677,084,923	13,267,606,050
Cộng	150,785,157,831	14,778,641,582

10 . Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ Trái phiếu tại ngân hàng Agribank Hà Nội	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000
Cộng	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000

11 . Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2024	01/01/2024
a) Phải trả người bán ngắn hạn	185,544,682,658	115,881,060,345
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	107,877,604	220,096,558
- Công ty TNHH Công nghệ chống giả DAC	107,877,604	220,096,558
Cộng	185,652,560,262	116,101,156,903

12 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2024	01/01/2024
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	794,584,287	683,398,310
- Công ty Cổ Phần Quốc Tế Bảo Hưng	620,657,165	336,319,704
- Công ty cổ phần thương mại Foodeli	21,600,000	
- Công ty TNHH thương mại và xuất nhập khẩu mee	18,225,000	
- Công ty TNHH In và thiết kế thương hiệu Tuấn Hoàng		84,285,720
-		
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	134,102,122	262,792,886
Cộng	794,584,287	683,398,310

13 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/được bù trừ trong kỳ	30/09/2024
Thuế giá trị gia tăng	4,707,257,962	118,560,095,947	122,005,691,159	1,261,662,750.00
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	3,595,111,018	3,595,111,018	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	5,770,928,709	22,887,742,649	14,312,960,677	14,345,710,681
Thuế thu nhập cá nhân	437,448,093	19,425,556,386	19,444,533,468	418,471,011
Tiền thuế đất, thuế nhà đất	-	1,016,856,825	508,428,413	508,428,412
Các loại thuế khác	4,182,800,098	8,000,000	8,000,000	4,182,800,098
Cộng	15,098,434,862	165,493,362,825	159,874,724,735	20,717,072,952

14 . Chi phí phải trả

	30/09/2024	01/01/2024
Trích trước chi phí lãi vay	-	
Chi phí khác	1,655,464,476	1,221,994,004
Cộng	1,655,464,476	1,221,994,004

15 . Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2024	01/01/2024
a, Phải trả ngắn hạn khác	6,545,676,881	17,077,397,082
- Kinh phí công đoàn	1,592,905,137	703,956,084
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	761,014,124	502,368,737
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	4,080,872,615	15,844,157,821
- Phải thu khác dư Có	110,885,005	26,914,440

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ IN NÔNG NGHIỆP

Số 72, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

NĂM 2024

b, Phải trả dài hạn khác		1,280,000,000	1,280,000,000
- Nhận ký cược ký quỹ		1,280,000,000	1,280,000,000
Cộng		7,825,676,881	18,357,397,082

16 . Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2024	Tăng trong năm	Giảm trong năm	01/01/2024
16.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	51,191,621,717	79,010,123,958	138,002,593,695	110,184,091,454
a, Vay ngắn hạn	51,191,621,717	79,010,123,958	138,002,593,695	110,184,091,454
Ngân hàng NN và PT Nông thôn CN Hà Nội (1)	36,331,621,717	75,285,123,958	124,782,593,695	85,829,091,454
Vay cán bộ nhân viên (2)	14,860,000,000	3,725,000,000	13,220,000,000	24,355,000,000
Vay Công ty TNHH CN Chống giá DAC (3)				
16.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	0	-	0
a, Vay dài hạn	-	-	-	-
Ngân hàng NN và PT Nông thôn CN Hà Nội (4)	-	-	-	-
16.3 Số có khả năng trả nợ	51,191,621,717			110,184,091,454
a, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	51,191,621,717	-	-	110,184,091,454
b, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-
17 . Dự phòng phải trả			30/09/2024	01/01/2024
a, Ngắn hạn				
Quỹ lương dự phòng			0	32,128,006,363
Cộng			0	32,128,006,363

18 . Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Tổng cộng
Số dư 01/01/2024	180,000,000,000	-	(440,000,000)	377,065,026,715	100,336,224,543	656,961,251,258
Tăng vốn trong năm	-	-	-	49,482,129,598	180,157,033,224	229,639,162,822
Lãi trong năm	-	-	-	-	180,157,033,224	180,157,033,224
Trích các quỹ	-	-	-	49,482,129,598	-	49,482,129,598
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	(201,159,915,386)	(201,159,915,386)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(44,890,000,000)	(44,890,000,000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	(54,174,710,942)	(54,174,710,942)
Giảm khác	-	-	-	-	(102,095,204,444)	(102,095,204,444)
Số dư 30/09/2024	180,000,000,000	-	(440,000,000)	426,547,156,313	79,333,342,381	685,440,498,694

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2024	01/01/2024
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	180,000,000,000	180,000,000,000
Cộng	180,000,000,000	180,000,000,000

18.3. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	30/09/2024	01/01/2024
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	180,000,000,000	180,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	180,000,000,000	180,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	44,890,000,000	
18.4. Cổ phiếu	30/09/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18,000,000	18,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	18,000,000	18,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	18,000,000	18,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	44,000	44,000
- Cổ phiếu phổ thông	44,000	44,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17,956,000	17,956,000
- Cổ phiếu phổ thông	17,956,000	17,956,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Đơn vị tính: Đồng	
	Quý 3 - năm 2024	Quý 3 - năm 2023
1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán thành phẩm	417,069,737,561	363,314,548,963
- Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	14,466,061,978	9,368,643,422
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	19,842,887,254	12,096,520,305
Cộng	451,378,686,793	384,779,712,690
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 3 - năm 2024	Quý 3 - năm 2023
Hàng bán bị trả lại	0	262,607,955
Cộng	0	262,607,955
3 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 3 - năm 2024	Quý 3 - năm 2023
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	417,069,737,561	363,051,941,008
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, vật tư	14,466,061,978	9,368,643,422
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	19,842,887,254	12,096,520,305
Cộng	451,378,686,793	384,517,104,735
4 . Giá vốn hàng bán	Quý 3 - năm 2024	Quý 3 - năm 2023
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	350,270,970,272	302,227,629,782
- Giá vốn của hàng hóa, vật tư đã bán và cung cấp dịch vụ	23,258,151,327	13,109,931,400
Cộng	373,529,121,599	315,337,561,182

	Quý 3 - năm 2024	Quý 3 - năm 2023
5 . Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,138,987,481	1,575,511,403
- Lãi chênh lệch tỷ giá	44,327,569	8,836,494
Cộng	3,183,315,050	1,584,347,897
6 . Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	538,132,826	748,452,692
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	137,799,859	61,952
Cộng	675,932,685	748,514,644
7 . Thu nhập khác		
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	318,181,818	
Trong đó:		
+ Thu thanh lý nhượng bán TS	318,181,818	
+ Giá trị còn lại của TS		
- Thu nhập khác	290,091,784	168,802,827
Cộng	608,273,602	168,802,827
8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Các khoản chi phí bán hàng		
-Chi phí nhân viên quản lý	7,104,080,424	7,494,539,426
-Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,424,011,470	3,642,896,509
-Chi phí khấu hao TSCĐ	2,310,865,359	2,252,162,979
-Chi phí bán hàng khác	152,484,712.00	88,670,800.00
Cộng	13,991,441,965	13,478,269,714
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
-Chi phí nhân viên quản lý	20,834,902,100	19,205,661,069
-Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,259,912,658	6,747,117,286
-Chi phí khấu hao TSCĐ	924,818,906	590,420,169
-Chi phí bằng tiền khác	2,290,602,939	2,099,620,581
Cộng	32,310,236,603	28,642,819,105
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
-Chi phí nguyên liệu, vật liệu	269,916,405,844	231,841,071,740
-Chi phí nhân công	80,564,731,830	70,479,289,425
-Chi phí khấu hao tài sản cố định	27,736,507,471	23,488,566,258
-Chi phí dịch vụ mua ngoài	39,155,351,471	29,461,431,197
-Chi phí bằng tiền khác	2,443,087,651	2,188,291,381
Cộng	419,816,084,267	357,458,650,001

C.T.C
A NÔNG

9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 3 - năm 2024	Quý 3 - năm 2023
a. Lợi nhuận trước thuế	34,676,483,733	28,061,713,433
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	0	0
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	34,676,483,733	28,061,713,433
d. Thuế TNDN ={(c)*thuế suất thuế TNDN}	<u>6,935,296,747</u>	<u>5,612,342,687</u>

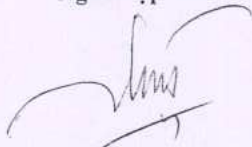
VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

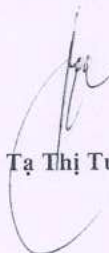
Các bên liên quan	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023
a, Giá trị giao dịch bán hàng phát sinh		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	3,189,580,504	1,651,559,728
b, Giá trị mua hàng phát sinh		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	2,697,881,062	2,011,813,200
c, Số dư phải trả		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	107,877,604	290,959,884

Người lập biểu



Đào Thị Thu Hoài

Kế toán trưởng



Tạ Thị Tuyết Nga

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2024



TỔNG GIÁM ĐỐC

LE DUY TOÀN

